

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH TUYÊN QUANG
CHI CỤC THỦY LỢI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 179/CCTL-QLKTCT&HCTH

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 9 năm 2022

V/v Hướng dẫn tiêu chí, chỉ tiêu về thủy lợi
và phòng chống thiên tai trong xây dựng
nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

Kính gửi: Chi cục Phát triển nông thôn

Thực hiện Văn bản số 1819/SNN-PTNT ngày 19/9/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn tiêu chí, chỉ tiêu trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/3/2022: Số 318/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Số 320/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới/ xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 479/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 về việc ban hành “Một số chỉ tiêu xã nông thôn mới và một số chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025”; Số 489/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 về việc ban hành Bộ tiêu chí Thôn nông thôn mới và Bộ tiêu chí Thôn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025

Chi cục Thủy lợi hướng dẫn đánh giá chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới (NTM) về thủy lợi, phòng chống thiên tai giai đoạn 2021- 2025, cụ thể như sau:

A. HƯỚNG DẪN CÁC NỘI DUNG YÊU CẦU TẠI PHỤ LỤC I (Văn bản số 1819/SNN-PTNT ngày 19/9/2022)

**I. TIÊU CHÍ THỦY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI XÃ NÔNG THÔN MỚI:
Gồm 02 chỉ tiêu sau:**

1. Chỉ tiêu 3.1: Thủy lợi

a) Điều kiện để đạt tiêu chí: Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động: **Đạt tỷ lệ $\geq 80\%$.**

b) Giải thích cụm từ

+ “*Diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động*” là diện tích lúa vụ xuân, vụ mùa được hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo phục vụ tưới kịp thời cho cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

+ “*Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động đạt từ 80% trở lên*”: Là tỷ lệ phần trăm diện tích gieo cấy lúa vụ xuân, vụ mùa được tưới chủ động bằng công trình thủy lợi trên địa bàn xã/tổng diện tích gieo cấy lúa vụ xuân, vụ mùa được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trên địa bàn xã $\geq 80\%$.

c) Phương pháp xác định: Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100 (\%)$$

Trong đó:

+ $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động (%).

+ S_1 : Diện tích gieo trồng lúa vụ xuân, vụ mùa thực tế được tưới (ha).

+ S : Diện tích gieo trồng lúa vụ xuân, vụ mùa cần tưới được cấp có thẩm quyền giao theo kế hoạch (ha).

$S_1; S$: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Ví dụ: Tại xã A, diện tích gieo trồng lúa cả năm được giao theo kế hoạch 50ha (vụ xuân 20ha, vụ mùa 30ha). Diện tích gieo trồng lúa cả năm thực tế được tưới bằng công trình thủy lợi 40ha (vụ xuân 16ha, vụ mùa 27ha). Tỷ lệ (%) diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động tính như sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{(16+27)}{(20+30)} \times 100\% = 86\%$$

So với chỉ tiêu đánh giá $T_{\text{tưới}} > 80\%$, như vậy xã A đã đạt tiêu chí thủy lợi của xã nông thôn mới.

2. Chỉ tiêu 3.2: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

2.1. Điều kiện để đạt chỉ tiêu

a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

b) Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

2.2. Phương pháp đánh giá: Thực hiện đánh giá cho điểm các nội dung theo biểu
(Có Biểu số 01 kèm theo)

II. TIÊU CHÍ THUY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO:

1. Điều kiện để đạt tiêu chí số 3: Đạt 06 chỉ tiêu sau:

1.1. Chỉ tiêu 3.1: Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động đạt từ 90% trở lên.

1.2. Chỉ tiêu 3.2: Có ít nhất có 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững (đảm bảo về pháp lý và năng lực theo quy định; có điểm đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững, đạt từ 70 điểm trở lên).

1.3. Chỉ tiêu 3.3: Có ít nhất 01 cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: Đạt tỷ lệ $\geq 5\%$.

1.4. Chỉ tiêu 3.4: Có 100% công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hằng năm (có kế hoạch bảo trì hằng năm; thực hiện đạt 100% kế hoạch bảo trì).

1.5. Chỉ tiêu 3.5: Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình (có bảng thống kê các nguồn nước thải xả vào công trình; có thực hiện chỉ đạo hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát nguồn nước thải; thực hiện tham mưu xử lý vi phạm kịp thời, dứt điểm).

1.6. Chỉ tiêu 3.6: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”; Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm)

2. Giải thích cụm từ và phương pháp xác định các chỉ tiêu

2.1. Đối với chỉ tiêu 3.1: Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động đạt từ 90% trở lên.

a) Giải thích cụm từ:

+ “*Diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động*” là diện tích lúa vụ xuân, lúa vụ mùa được hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo phục vụ tưới kịp thời cho cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

+ “*Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động đạt từ $\geq 90\%$* ”: Là tỷ lệ phần trăm diện tích gieo cấy lúa vụ xuân, vụ mùa được tưới chủ động bằng công trình thủy lợi trên địa bàn xã/tổng diện tích gieo cấy lúa vụ xuân, vụ mùa được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trên địa bàn xã $\geq 90\%$.

b) **Phương pháp xác định:** Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100 (\%)$$

Trong đó:

+ $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động (%).

+ S₁: Diện tích gieo trồng lúa vụ xuân, vụ mùa thực tế được tưới (ha).

+ S: Diện tích gieo trồng lúa vụ xuân, vụ mùa cần tưới được cấp có thẩm quyền giao theo kế hoạch (ha).

S₁; S: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Ví dụ: Tại xã A, diện tích gieo trồng lúa cả năm được giao theo kế hoạch 50ha (vụ xuân 20ha, vụ mùa 30ha). Diện tích gieo trồng lúa cả năm thực tế được tưới bằng công trình thủy lợi 45ha (vụ xuân 20ha, vụ mùa 25ha). Tỷ lệ (%) diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động tính như sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{(20 + 25)}{(20 + 30)} \times 100\% = 90\%$$

So với chỉ tiêu đánh giá $T_{\text{tưới}} \geq 90\%$, như vậy xã A đã đạt chỉ tiêu về tưới của xã NTM nâng cao.

2.2. Đối với chỉ tiêu 3.2: Có ít nhất có 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững (đảm bảo về pháp lý và năng lực theo quy định của Luật Thủy lợi; có điểm đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững, đánh giá đạt từ 70 điểm trở lên).

a) Giải thích cụm từ:

+ “*Tổ chức thủy lợi cơ sở*”: Là tổ chức của những người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cùng hợp tác đầu tư xây dựng hoặc quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

+ “*Đảm bảo về pháp lý*”: Là tổ chức thủy lợi cơ sở có Quyết định thành lập/kiện toàn/giấy đăng ký thành lập; có nội quy hoặc quy chế hoạt động/điều lệ; đáp ứng năng lực phù hợp yêu cầu kỹ thuật, quy mô theo quy định của Luật Thủy lợi.

+ “*Hoạt động hiệu quả, bền vững*”: Là Tổ chức thủy lợi cơ sở có tổng điểm đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững theo biểu chấm điểm đạt từ 70 trở lên qua 5 chỉ tiêu thành phần gồm: (1) Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước; (2) Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi; (3) Quản lý tài chính; (4) Thực hiện đa dịch vụ; (5) Mức độ hài lòng của thành viên.

b) Phương pháp xác định: Đánh giá tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững theo biểu chi tiết, đạt từ 70 điểm trở lên, cho điểm từng nội dung.

(Có Biểu số 02 kèm theo).

2.3. Đối với chỉ tiêu 3.3: Có ít nhất 1 cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: Đạt tỷ lệ $\geq 5\%$;

a) Giải thích cụm từ

+ “*Tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm nước cho cây trồng*”: Là việc áp dụng quy trình kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để tưới theo phương pháp nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm, bảo đảm cấp nước theo nhu cầu của cây trồng cạn hoặc tưới ướt - khô xen kẽ

(nông-lộ-phơi), SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm cho cây lúa phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng kết hợp với các biện pháp canh tác tiên tiến trong nông nghiệp.

+ “*Cây trồng chủ lực của địa phương*” gồm: Lúa, Cam, Bưởi, Chè, Mía, Lạc, Cây dược liệu (Theo Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hoá, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, đặc sản theo chuỗi liên kết bảo đảm chất lượng, giá trị gia tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Tuyên Quang).

+ “*Có ít nhất 01 cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt tỷ lệ $\geq 5\%$* ”: Năm đánh giá NTM nâng cao phải có ít nhất 01 trong 06 loại cây trồng chủ lực nêu trên được áp dụng một trong các biện pháp tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm nước đạt tỷ lệ $\geq 5\%$.

+ “*Biện pháp canh tác 1 phải, 5 giảm*”:

* Một phải: **Phải** sử dụng giống lúa cấp xác nhận hoặc nguyên chủng mà ngành Nông nghiệp và PTNT địa phương khuyến cáo đưa vào sản xuất.

* Năm giảm: **Giảm** lượng hạt giống gieo trồng; **Giảm** phân bón: Bón phân cân đối và hợp lý; **Giảm** sử dụng thuốc bảo vệ thực vật: Áp dụng chương trình IPM. Chỉ phun thuốc bảo vệ thực vật khi cần thiết và tuân thủ theo nguyên tắc 4 đúng; **Giảm** lượng nước tưới: Cây lúa không cần phải luôn ngập nước. Có thể sử dụng phương pháp tưới “ngập khô xen kẽ” để tiết kiệm nước, làm thân cây lúa chắc, tránh đổ ngã. Giúp tăng năng suất và giảm chi phí bơm tưới; **Giảm** thất thoát sau thu hoạch).

+ “*Biện pháp tưới ướt- khô xen kẽ (nông - lộ - phơi)*”: Là biện pháp canh tác lúa nước nhưng không phải lúc nào cũng cần đưa nước ngập ruộng mà căn cứ vào từng giai đoạn sinh trưởng của cây lúa để điều tiết nước phù hợp, trong đó có những giai đoạn rút nước cho bằng hoặc thấp hơn mặt ruộng.

+ “*Biện pháp canh tác SRI*”: Kỹ thuật SRI là một chuỗi các biện pháp canh tác liên hoàn, trong đó không chỉ tiết kiệm tối đa lượng thóc giống đầu vào nhờ áp dụng nguyên tắc cây mạ non, cây 1 đến 2 dảnh, cây mật độ thưa, mà còn sử dụng cân đối phân bón giữa phân vi sinh, phân hữu cơ và phân hóa học, giảm hóa chất trừ sâu bệnh, đồng thời điều tiết nước một cách hiệu quả ở những chân ruộng chủ động nước tưới.

+ “*Biện pháp 3 tăng, 3 giảm*”: 3 giảm gồm: **Giảm** lượng giống gieo, **giảm** lượng phân bón, **giảm** thuốc trừ sâu; 3 tăng gồm: **Tăng** năng suất, **tăng** chất lượng và **tăng** hiệu quả.

b) Phương pháp xác định:

Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến tiết kiệm nước được xác định theo công thức sau:

$$T_{tttk} = \frac{S_1}{S} \times 100 (\%)$$

Trong đó:

- + T_{tttk} : Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (%).
- + S_1 : Diện tích của loại cây trồng chủ lực thực tế được tưới (ha).
- + S : Diện tích của loại cây trồng chủ lực đó theo kế hoạch (ha).

S_1 ; S : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Ví dụ 1: Tại xã A, có 3 loại cây trồng chủ lực được giao kế hoạch là: Cam 100ha, Bưởi 50 ha, Chè 20ha. Có 01 cây trồng chủ lực (Cam) thực tế được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước bằng phương pháp tưới nhỏ giọt là 05ha, 02 loại cây trồng Bưởi, Chè không được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Tỷ lệ (%) diện tích cây trồng chủ lực (Cam) được tính như sau:

$$T_{tttk} = \frac{5}{100} \times 100\% = 5\%$$

So với chỉ tiêu đánh giá là $T_{tttk} \geq 5\%$, như vậy xã A đã đạt chỉ tiêu về tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng chủ lực (Cam).

Ví dụ 2: Tại xã B, có 4 loại cây trồng chủ lực được giao kế hoạch là: Cam 50ha, Bưởi 20 ha, Mía 100ha, Lúa 80 ha lúa (ĐX 40+Mùa 40). Diện tích cây trồng chủ lực thực tế được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước bằng phương pháp tưới nhỏ giọt (Cam 1,5 ha, Bưởi 2,3 ha), còn cây Mía không được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước và cây Lúa tưới theo phương pháp bình thường. Tỷ lệ (%) diện tích cây trồng chủ lực (Cam, Bưởi) được tính như sau:

$$T_{tttk} = \frac{(1,5+2,3)}{(50+20)} \times 100\% = 5,42\%$$

So với chỉ tiêu đánh giá là $T_{tttk} \geq 5\%$, như vậy xã B đã đạt chỉ tiêu về tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng chủ lực (Cam, Bưởi)

Ví dụ 3: Tại xã C, có 4 loại cây trồng chủ lực được giao kế hoạch là: Cam 40ha, Bưởi 10 ha, Mía 50ha, Lúa 120 ha (ĐX 50+Mùa 70). Diện tích cây trồng chủ lực thực tế được áp dụng biện pháp canh tác tiên tiến, tưới tiết kiệm nước cho cây Lúa bằng phương pháp “1 phải, 5 giảm” là 10 ha (ĐX 5,0+Mùa 5,0), còn cây Cam, Bưởi, Mía không được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Tỷ lệ (%) diện tích cây trồng chủ lực (Lúa) được tính như sau:

$$T_{tttk} = \frac{5+5}{120} \times 100\% = 8,33\%$$

So với chỉ tiêu đánh giá là $T_{tttk} \geq 5\%$, như vậy xã C đã đạt chỉ tiêu về tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng chủ lực (Lúa).

Lưu ý: Đối với mỗi địa phương (mỗi xã, mỗi huyện) thì cây trồng chủ lực có thể là 01 (một) hoặc vài loại cây trồng chủ lực trong số các loại cây trồng chủ lực của tỉnh hoặc có tất cả các loại cây trồng chủ lực nêu trên.

Tỷ lệ phần trăm diện tích của loại cây trồng chủ lực có áp dụng biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước / diện tích gieo trồng của loại cây trồng chủ lực đó đạt tỷ lệ $\geq 5\%$. Cách tính tương tự đối với trường hợp địa phương có 3,4,5,6 loại cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, số liệu được tổng hợp theo phụ biểu sau:

1. Đối với cây lúa:

TT	Vụ sản xuất	Diện tích gieo trồng lúa theo quy hoạch/kế hoạch của xã (ha)	Diện tích gieo trồng lúa thực tế áp dụng biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước (ha)	Biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước được áp dụng
1	Vụ đông xuân			
2	Vụ mùa			
	Tổng cộng	S	S1	
	Tỷ lệ (%)	$(S1/S)*100$		

Ghi chú: Biện pháp canh tác tiên tiến, tưới tiết kiệm đối với cây lúa được hiểu là áp dụng một trong các biện pháp như: SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm, ướn khô xen kẽ/nông lộ phơi.

2. Đối với cây trồng cạn, được liệt kê:

TT	Loại cây trồng cạn chủ lực	Diện tích đất trồng cây trồng cạn chủ lực cần tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích đất trồng cây trồng cạn thực tế được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (ha)	Công nghệ tưới TKN được áp dụng (phun mưa, nhỏ giọt, ngầm)
1	Cây			
2	Cây			
	...			
	Tổng cộng	S	S1	
	Tỷ lệ (%)	$(S1/S)*100$		

2.4. Đối với chỉ tiêu 3.4. “Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm”: **Đạt**

a) Giải thích cụm từ:

+ “**Bảo trì công trình**”: Là tập hợp các công việc nhằm bảo đảm và duy trì sự làm việc bình thường, an toàn của công trình theo quy định của thiết kế trong quá trình khai thác sử dụng. Nội dung bảo trì công trình có thể bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: Kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình; bổ sung, thay thế hạng mục, thiết bị công trình để

việc khai thác sử dụng công trình đảm bảo an toàn nhưng không bao gồm các hoạt động làm thay đổi quy mô, mục tiêu, nhiệm vụ thiết kế, mục đích sử dụng của công trình.

+ “*Công trình thủy lợi nhỏ*”: Là các công trình thủy lợi nhỏ được phân loại tại Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành danh mục đập, hồ chứa nước thủy lợi lớn, vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang hoặc tại quyết định thay thế, sửa đổi, bổ sung quyết định này; Danh mục công trình được phê duyệt diện tích, biện pháp tưới tiêu hỗ trợ tiên sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm (trừ các công trình đã có trong danh mục tại Quyết định số 15/QĐ-UBND nêu trên).

+ “*Thủy lợi nội đồng*”: Là công trình kênh, mương rạch, đường ống dẫn nước tưới, tiêu nước trong phạm vi từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến khu đất canh tác.

+ “*Kế hoạch bảo trì*”: Là kế hoạch thể hiện một số công việc chính như: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ các hạng mục công trình thủy lợi, trong đó có dự kiến về thời gian, kinh phí, hình thức tổ chức thực hiện.

+ “*Tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì đạt 100% so với kế hoạch*”: Có báo cáo kiểm tra công trình trước, sau mùa mưa lũ, kiểm tra công trình ngay sau khi có mưa lũ xảy ra; có hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng các hạng mục theo kế hoạch; có hồ sơ lưu thể hiện việc sửa chữa thường xuyên, định kỳ theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng, hoặc hồ sơ theo hướng dẫn thực hiện kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, hoặc theo cơ chế đặc thù chương trình mục tiêu quốc gia 2021-2025; có hồ sơ chứng minh việc sửa chữa đột xuất những hư hỏng công trình, máy móc thiết bị do thiên tai gây ra (nếu có).

b) Phương pháp xác định:

Xã **Đạt** chỉ tiêu “Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm”: Là xã có đơn vị quản lý khai thác và bảo vệ CTTL có Kế hoạch bảo trì; tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì đạt 100% so với kế hoạch (Có 100% công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do tổ chức TLCS quản lý khai thác và bảo vệ được bảo trì hàng năm).

2.5. Đối với chỉ tiêu 3.5: “Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi”: **Đạt**

a) Giải thích cụm từ:

+ “*Kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi*”: Là việc tổng hợp, thống kê, cập nhật đầy đủ thông tin các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi do xã quản lý.

+ “*Giấy phép xả nước thải*”: Là giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Việc tham mưu cấp phép xả nước thải do cơ quan Tài nguyên và Môi trường tham mưu theo Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn liên quan.

b) Phương pháp xác định: Xã Đạt chỉ tiêu “Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi” là xã tổ chức thực hiện các nội dung sau:

- Có bảng thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thủy lợi do xã quản lý;

- Có thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải, tổ chức quản lý nguồn nước thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công, phân cấp. Hồ sơ chứng minh gồm: Văn bản chỉ đạo, văn bản hướng dẫn; biên bản làm việc...;

- Xử lý vi phạm xả nước thải vào công trình thủy lợi kịp thời, dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Hồ sơ chứng minh gồm: Biên bản xử lý vi phạm, quyết định xử lý vi phạm...

(Có Biểu số 03 kèm theo)

2. Đối với chỉ tiêu 3.6: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

2.1. Điều kiện để đạt chỉ tiêu

a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

b) Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.

2.2. Phương pháp đánh giá: Thực hiện đánh giá cho điểm theo từng nội dung

(Có Biểu số 04 kèm theo)

III. TIÊU CHÍ THỦY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI HUYỆN NÔNG THÔN MỚI. Gồm 02 chỉ tiêu

1. Chỉ tiêu 3.1: Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy định: **Đạt**

a) Giải thích cụm từ

+ “*Hệ thống thủy lợi liên xã*”: Là hệ thống thủy lợi có liên quan trực tiếp về khai thác, bảo vệ, cấp nước tưới tiêu cho từ 02 xã trở lên, được xây dựng phù hợp quy hoạch được phê duyệt.

+ “*Hoạt động hiệu quả, bền vững*”: Là tổ chức thủy lợi cơ sở (liên xã) đảm bảo các nội dung (1) Đảm bảo tính pháp lý: Có Quyết định thành lập/ kiện toàn; Có nội quy hoặc quy chế hoạt động; Đáp ứng năng lực phù hợp yêu cầu kỹ thuật, quy mô theo quy định của Luật Thủy lợi; (2) Quản lý khai thác hệ thống công trình theo đúng kế hoạch được duyệt (Bao gồm cả kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa; tài chính; cấp, tưới, tiêu và thoát nước đảm bảo điều hoà, phân phối nước công bằng, hợp lý giữa các xã do hệ thống cung cấp nước; thực hiện đa dịch vụ, ứng dụng công nghệ tiên tiến; Mức độ hài lòng của thành viên đảm bảo đại diện tại các xã liên quan trong hệ thống thủy lợi; (3) Lập và thực hiện Phương án bảo vệ công trình thủy lợi được phê duyệt.

b) Phương pháp xác định: Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy định Đạt từ 70 điểm trở lên. Cho điểm theo từng nội dung.

(Có Biểu số 05 kèm theo)

2. Chỉ tiêu 3.2: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

2.1. Điều kiện để đạt chỉ tiêu

- a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
- b) Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

2.2. Phương pháp đánh giá: Thực hiện đánh giá cho điểm theo từng nội dung
(Có Biểu số 06 kèm theo)

B. HƯỚNG DẪN NỘI DUNG YÊU CẦU TẠI PHỤ LỤC II (Văn bản số 1819/SNN-PTNT ngày 19/9/2022):

Tiêu chí số 3: Thuỷ lợi và phòng chống thiên tai trong xây dựng Thôn nông thôn mới

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa 2 vụ) được tưới chủ động **Đạt tỷ lệ $\geq 70\%$** tại thôn đặc biệt khó khăn và thôn thuộc xã khu vực III.

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa 2 vụ) được tưới chủ động **Đạt tỷ lệ $\geq 80\%$** tại các thôn còn lại (Không thuộc các thôn nêu ở trường hợp trên).

b) Giải thích cụm từ

+ “*Diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động*” là diện tích lúa vụ xuân, vụ mùa được hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo phục vụ tưới kịp thời, cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

+ “*Thôn đặc biệt khó khăn và thôn thuộc xã khu vực III*”: Là thôn nằm trong danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt tại Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hoặc quyết định thay thế, sửa đổi, bổ sung quyết định này.

+ “*Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động đạt từ 70% trở lên*”: Là tỷ lệ phần trăm diện tích gieo cấy lúa vụ xuân, vụ mùa được tưới chủ động bằng công trình thủy lợi trên địa bàn thôn/tổng diện tích gieo cấy lúa vụ xuân, vụ mùa được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trên địa bàn thôn $\geq 70\%$.

+ “*Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động đạt từ 80% trở lên*”: Là tỷ lệ phần trăm diện tích gieo cấy lúa vụ xuân, vụ mùa được tưới chủ động bằng công trình thủy lợi trên địa bàn thôn/tổng diện tích gieo cấy lúa vụ xuân, vụ mùa được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trên địa bàn thôn $\geq 80\%$.

c) Phương pháp xác định: Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100 (\%)$$

Trong đó:

- + $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động (%).
- + S_1 : Diện tích gieo trồng lúa vụ xuân, vụ mùa thực tế được tưới (ha).
- + S : Diện tích gieo trồng lúa vụ xuân, vụ mùa cần tưới được cấp có thẩm quyền giao theo kế hoạch (ha).

S_1/S : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Ví dụ 1: Tại thôn A, là thôn đặc biệt khó khăn có diện tích gieo trồng lúa cả năm được giao theo kế hoạch 40ha (vụ xuân 20ha, vụ mùa 20ha). Diện tích gieo trồng lúa cả năm thực tế được tưới bằng công trình thủy lợi 30ha (vụ xuân 15ha, vụ mùa 15ha). Tỷ lệ (%) diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động tính như sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{(15+15)}{(20+20)} \times 100\% = 75\%$$

So với chỉ tiêu đánh giá $T_{\text{tưới}} \geq 70\%$, như vậy thôn A đã đạt tiêu chí thủy lợi của Thôn NTM

Ví dụ 2: Tại thôn B, là thôn thuộc xã khu vực III có diện tích gieo trồng lúa cả năm được giao theo kế hoạch 30ha (vụ xuân 15ha, vụ mùa 15ha). Diện tích gieo trồng lúa cả năm thực tế được tưới bằng công trình thủy lợi 22ha (vụ xuân 10ha, vụ mùa 12). Tỷ lệ (%) diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động tính như sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{(10+12)}{(15+15)} \times 100\% = 73,3\%$$

So với chỉ tiêu đánh giá $T_{\text{tưới}} \geq 70\%$, như vậy thôn B đã đạt tiêu chí thủy lợi của Thôn NTM.

Trên đây là hướng dẫn đánh giá chỉ tiêu, tiêu chí thủy lợi và phòng chống thiên tai xã NTM, xã NTM nâng cao, huyện NTM và Thôn NTM tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, Chi cục Thủy lợi trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Các phòng chuyên môn thuộc Chi cục;
- Lưu VT. Năm 1b.



Bùi Chí Thanh

Biểu 01: Đánh giá xã đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ đối với xã nông thôn mới

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
Tổng điểm				100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			35	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).	Có	3	0
		b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định)		2	0
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định).	Có	2	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).		3	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động).	Có	4	0
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	0
		d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			40	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt.	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định.		3	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai.	Có	5	0
2	Phương án ứng phó	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ	Có	6	0

	thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.			
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
III Về cơ sở hạ tầng thiết yếu				25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; di dân dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đề điều (nếu có)		3	0
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %

Biểu 02: Xác định điểm số các chỉ tiêu đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững của tổ chức thủy lợi cơ sở (TLCS) đối với xã nông thôn mới

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định điểm số	Đánh giá (cho điểm)
1	Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước	30		
1.1	Lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước	10	a) Đối với tổ chức TLCS quản lý công trình thủy lợi nội đồng trong công trình thủy lợi do các tổ chức khai thác thủy lợi cấp huyện, cấp tỉnh quản lý: - Có lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước theo mùa, vụ hoặc theo năm; ký Hợp đồng với tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; thông báo lịch cấp, tưới, tiêu và thoát nước cho người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi: 5 điểm. - Có ký hợp đồng, nhưng không lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước: 2 điểm. - Không ký hợp đồng: 0 điểm. b) Đối với tổ chức TLCS quản lý công trình thủy lợi nhỏ độc lập: - Có lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, thông báo lịch cấp, tưới, tiêu, thoát nước cho người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi: 5 điểm. - Có lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, không thông báo lịch cấp, tưới, tiêu cho người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi: 2 điểm. - Không lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước: 0 điểm. Đối với tổ chức TLCS quản lý toàn bộ CTTL trong xã thì chấm điểm của cả phần (a+b), tương ứng là 10 điểm, 4 điểm, 0 điểm.	
1.2	Tỉ lệ diện tích đất lúa 2 vụ được tưới (Ttưới)	20	Ttưới $\geq 90\%$: 20 điểm. $80\% \leq Ttưới < 90\%$: 15 điểm.	
2	Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa	30		

	công trình thủy lợi			
2.1	Lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	5	- Có lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình hàng năm: 5 điểm. - Không lập: 0 điểm.	
2.2	Thực hiện kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	20	- Đạt 100% theo kế hoạch: 20 điểm. - Đạt từ 70% đến dưới 100% theo kế hoạch: 15 điểm. - Đạt từ 50% đến dưới 70% theo kế hoạch: 10 điểm. - Đạt dưới 50% theo kế hoạch: 0 điểm.	
2.3	Lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình	5	- Có lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình; không để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: 5 điểm. - Để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: 0 điểm.	
3	Quản lý tài chính	20		
3.1	Lập kế hoạch tài chính	5	- Có lập kế hoạch tài chính, trong đó có kế hoạch thu-chi hàng năm cho dịch vụ thủy lợi thông qua hội nghị thường niên: 5 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.	
3.2	Thực hiện kế hoạch tài chính đối với dịch vụ thủy lợi	10	Khả năng chủ động tài chính (TC) đối với dịch vụ thủy lợi được xác định như sau: $TC = \frac{\text{Nguồn thu của tổ chức TLCS}}{\text{Chi phí theo kế hoạch}}$ - Nguồn thu của tổ chức TLCS bao gồm: Đóng góp của các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (phí thủy lợi nội đồng, đóng góp xây dựng, sửa chữa công trình...), kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác đầu tư (nếu có). - Chi phí theo kế hoạch bao gồm chi trả tiền sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định, chi các hoạt động quản lý, vận hành, bảo dưỡng, xây dựng, sửa chữa công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng. TC ≥ 1: 10 điểm. 0,7 ≤ TC < 1: 7 điểm. 0,5 ≤ TC < 0,7: 5 điểm. TC < 0,5: 0 điểm.	
3.3	Thực hiện quyết toán, công khai tài	5	- Có thực hiện: 5 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.	

	chính theo quy định			
4	Thực hiện đa dịch vụ	10		
4.1	Phát triển các sản phẩm dịch vụ khác	7	- Có thực hiện các sản phẩm dịch vụ khác như: Cấp nước nông thôn, điện... hoặc tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm, dịch vụ: 7 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.	
4.2	Ứng dụng khoa học công nghệ trong xây dựng, quản lý công trình thủy lợi	3	- Có ứng dụng một trong các công nghệ trong xây dựng; biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước; sử dụng một số thiết bị thông minh để theo dõi, giám sát hoặc điều khiển vận hành công trình thủy lợi...: 3 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.	
5	Mức độ hài lòng của thành viên	10	Là điểm tổng hợp bình quân của các phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên (Phiếu đánh giá có mẫu kèm theo)	
		10	- Rất hài lòng (8-10 điểm)	
		7	- Hài lòng (6-7 điểm)	
		5	- Tương đối hài lòng (4-5 điểm)	
		4	- Không hài lòng (<4 điểm)	
	Tổng cộng	100	Đánh giá Đạt khi Tổ chức TLCS đạt từ ≥ 70 điểm	

Phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên đối với tổ chức thủy lợi cơ sở (TLCS)

(Để phục vụ cho điểm tại khoản 5 Biểu số 02 xác định điểm số các chỉ tiêu đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững của tổ chức TLCS)

Tên thành viên:

Địa chỉ:

Điện thoại:

TT	Chỉ tiêu	Điểm số					Nhận xét
		1	2	3	4	5	
1	Cung cấp thông tin cho thành viên, gồm: lịch tưới tiêu, kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, kế hoạch tài chính, công khai minh bạch tài chính						
2	Thực hiện cấp, tưới, tiêu và thoát nước đầy đủ, kịp thời, công bằng, đảm bảo chất lượng nước phục vụ sản xuất hoặc sinh hoạt (nếu có).						
	Cộng điểm đánh giá	điểm					

....., ngày..... tháng..... năm

Thành viên ký và ghi rõ họ tên

Ghi chú: Cho điểm bằng cách đánh dấu (x) vào ô điểm tương ứng đối với từng nội dung 1 và 2 trong bảng trên, mức độ hài lòng tăng dần; phải đánh giá cả 2 chỉ tiêu thành phần. Số lượng mẫu tối thiểu là 25 phiếu đánh giá/tổ chức TLCS và phải đảm bảo đại diện thành viên sử dụng dịch vụ từ các CTTL do tổ chức TLCS cung cấp dịch vụ. Nếu có ý kiến đánh giá bổ sung thì ghi vào cột nhận xét.

Biểu 03: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với xã nông thôn mới nâng cao

TT	Tên kênh mương - Công trình	Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải	Địa chỉ tổ chức/cá nhân xả thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả	Chế độ xả	Biện pháp xử lý	Giấy phép (có ghi C, không ghi K)
				Địa giới hành chính	Vị trí trên kênh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										

Ghi chú: Thống kê nguồn xả nước thải lần lượt theo từng tuyến kênh của từng công trình thủy lợi do xã quản lý.

- Cột 1: Ghi thứ tự.
- Cột 2: Ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi (ví dụ: Kênh N1- Trạm bơm A).
- Cột 3: Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải, bao gồm: Tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.
- Cột 4: Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.
- Cột 5: Ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính (ví dụ: Thôn A).
- Cột 6: Ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí công trình gần với tên địa danh (ví dụ: K0+450, cống B,..).
- Cột 7: Loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì (ví dụ: nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác).
- Cột 8: Lưu lượng xả được xác định theo hướng dẫn sau:
 - + Đối với cơ sở SXKD có trạm xử lý nước thải thì lấy theo công suất trạm hoặc lưu lượng xả theo giấy phép đã cấp.
 - + Nước thải sinh hoạt:
 - i) Đối với địa phương có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;
 - ii) Đối với địa phương chưa có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng

100% định mức tiêu thụ nước sạch theo đầu người do UBND cấp tỉnh quy định:

Khu vực nông thôn: Trung bình từ 80-120 lít/người/ngày đêm;

Khu vực đô thị: Trung bình từ 100-150 lít/người/ngày đêm, một số đô thị loại I, khu du lịch, nghỉ dưỡng qui định mức tiêu thụ nước sạch lên đến 200 lít/người/ngày đêm.

iii) Khách sạn, nhà nghỉ: 250 lít/giường.

+ Nước thải chăn nuôi:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, KL nước thải có thể tính như sau:

Chăn nuôi lợn: 35 lít/con/ngày đêm;

Chăn nuôi trâu, bò: 38-40 lít/con/ngày đêm;

Chăn nuôi dê: 7 lít/con/ngày đêm.

+ Nước thải từ cơ sở SXKD, làng nghề:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải tham khảo theo định mức sau:

Cơ sở chế biến tinh bột: Bột sắn: 12 m³/tấn bột sắn sản phẩm; Bột dong: 20 m³/tấn bột dong sản phẩm; Bún, bánh đa: 10 m³/tấn bún, bánh đa sản phẩm; Miến dong: 7 m³/tấn miến dong sản phẩm.

Cơ sở chế biến bia, rượu, cồn: Khối lượng nước thải cơ sở tính theo định mức thải sản xuất từ 6-7 lít nước thải/1 lít bia, rượu, cồn.

Cơ sở chế biến thủy sản: Thủy sản đông lạnh: 4-6 m³/tấn sản phẩm; Thủy sản phile: 5-7 m³/tấn sản phẩm.

Cơ sở kinh doanh cửa hàng ăn uống, khách sạn: Khách sạn, nhà nghỉ: 200-300 lít/giường/ngày; Nhà hàng: 20 lít/món/ngày.

Cơ sở giết mổ gia súc: Giết mổ trâu, bò: 1,25 m³/con; Giết mổ lợn: 0,75 m³/con.

+ Nước thải từ nuôi trồng thủy sản:

i) Căn cứ hợp đồng dịch vụ cấp nước cho các ao nuôi, lượng nước thải ở mỗi lần thay nước được tính bằng 20% lượng nước cấp.

ii) Trường hợp không có hợp đồng cấp nước, cách tính như sau: Trung bình ao nuôi có chiều sâu 1,5 m, hệ số trao đổi nước 20%, tiêu chuẩn thải nước thải 3.000m³/ha/ngày đêm.

- Cột 9: Chế độ xả: Liên tục hay không liên tục;

- Cột 10: Thuộc diện cấp phép môi trường: Theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Trường hợp không thuộc điều 39 thì phải đăng ký môi trường.

Trường hợp không phải đăng ký môi trường: cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

- Cột 10: Biện pháp xử lý:

i) Đối với nguồn xả thải đã có hệ thống xử lý nước thải trước khi xả vào kênh mương thì ghi rõ hệ thống thu gom, tỷ lệ được thu gom, công nghệ xử lý, công suất xử lý, năm xây dựng...

ii) Đối với nguồn xả thải chưa có hệ thống xử lý nước thải: Ghi "Không".

- Cột 11: Giấy phép:

i) Đối với nguồn xả thải đã được cấp phép: ghi "C";

ii) Đối với nguồn xả thải chưa được cấp phép: ghi "K".

Biểu số 04: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ xã nông thôn mới nâng cao

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
Tổng điểm				100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			35	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).	Có	3	0
		b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định)		2	0
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định).	Có	2	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).		3	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động).	Có	4	0
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	0
		d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			40	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt.	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định.		3	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo	Có	5	0

		các loại hình thiên tai.			
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	6	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
III Về cơ sở hạ tầng thiết yếu				25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; điểm dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đê điều (nếu có)		3	0
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %

Biểu 05: Xác định điểm số các chỉ tiêu đánh giá Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy định đối với huyện NTM

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định điểm số	Đánh giá (cho điểm)
I	Đảm bảo về pháp lý	20		
		7	- Có Quyết định thành lập/ kiện toàn	
		6	- Có nội quy hoặc quy chế hoạt động	
		7	- Đáp ứng năng lực phù hợp yêu cầu kỹ thuật, quy mô theo quy định của Luật Thủy lợi	
		0	- Không có/ không đáp ứng các nội dung trên	
II	Quản lý khai thác hệ thống công trình theo đúng các kế hoạch được duyệt	60		
1	Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước	20		
		7	- Có lập kế hoạch	
		6	- Có ký hợp đồng cung cấp nước	
		7	- Tỷ lệ diện tích đất lúa 2 vụ được tưới: $T_{tưới} \geq 90\%$	
		6	- Tỷ lệ diện tích đất lúa 2 vụ được tưới: $80\% \leq T_{tưới} < 90\%$	
		0	- Không thực hiện các nội dung trên (Không lập kế hoạch/ không ký hợp đồng/ tỷ lệ tưới lúa $< 80\%$)	
2	Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	10		
		5	- Có lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình hàng năm:	
		0	- Không lập	

		5	- Đạt 100% theo kế hoạch:	
		4	- Đạt từ 70% đến dưới 100% theo kế hoạch:	
		3	- Đạt từ 50% đến dưới 70% theo kế hoạch:	
		1	- Đạt dưới 50% theo kế hoạch:	
3	Quản lý tài chính	10		
		3	- Có lập kế hoạch tài chính, có kế hoạch thu, chi thông qua hội nghị hằng năm	
		0	- Không lập kế hoạch tài chính	
		4	- Khả năng chủ động về tài chính TC ($TC \geq 1$: 4 điểm; $0,7 \leq TC < 1$: 3 điểm; $0,5 \leq TC < 0,7$: 2 điểm; $TC < 0,5$: 0 điểm). Trong đó TC tính như sau: $TC = \frac{\text{Nguồn thu của tổ chức TLCS}}{\text{Chi phí theo kế hoạch}}$ + Nguồn thu của tổ chức TLCS bao gồm: Đóng góp của các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (phí thủy lợi nội đồng, đóng góp xây dựng, sửa chữa công trình...), kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác đầu tư (nếu có). + Chi phí theo kế hoạch bao gồm chi trả tiền sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định, chi các hoạt động quản lý, vận hành, bảo dưỡng, xây dựng, sửa chữa công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.	
		3	- Thực hiện quyết toán, công khai tài chính theo quy định	
		0	- Không thực hiện quyết toán, công khai tài chính	
4	Thực hiện đa dịch vụ; ứng dụng công nghệ trong quản lý, xây dựng, khai thác	10		
		5	- Có thực hiện các sản phẩm dịch vụ khác	
		5	- Có ứng dụng một trong các công nghệ trong xây dựng; biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước; sử dụng một số thiết bị thông minh để theo dõi, giám sát hoặc điều khiển vận hành công trình thủy lợi...:	
		0	- Không thực hiện dịch vụ khác/ không ứng dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị thông minh nêu trên	
5	Mức độ hài lòng của	10	Là điểm tổng hợp bình quân của các phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên (Phiếu đánh giá có mẫu kèm	

	thành viên		theo)	
		10	- Rất hài lòng (8-10 điểm)	
		7	- Hài lòng (6-7 điểm)	
		5	- Tương đối hài lòng (4-5 điểm)	
		4	- Không hài lòng (<4 điểm)	
III	Lập, thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi	20		
		20	- Có lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình; không để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình	
		10	- Không lập phương án bảo vệ công trình nhưng không để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình	
		0	- Để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình	
	Tổng cộng	100	Đánh giá Đạt khi Tổ chức TLCS đạt từ ≥ 70 điểm	

Phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên đối với tổ chức thủy lợi cơ sở (TLCS)

(Để phục vụ cho điểm khoản 5 mục II Biểu 05 Xác định điểm số các chỉ tiêu đánh giá Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy định đối với huyện nông thôn mới)

Tên thành viên:

Địa chỉ:

Điện thoại:

TT	Chỉ tiêu	Điểm số					Nhận xét
		1	2	3	4	5	
1	Cung cấp thông tin cho thành viên, gồm: lịch tưới tiêu, kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, kế hoạch tài chính, công khai minh bạch tài chính						
2	Thực hiện cấp, tưới, tiêu và thoát nước đầy đủ, kịp thời, công bằng, đảm bảo chất lượng nước phục vụ sản xuất hoặc sinh hoạt (nếu có).						
	Cộng điểm đánh giá	điểm					

....., ngày..... tháng..... năm

Thành viên ký và ghi rõ họ tên

Ghi chú: Cho điểm bằng cách đánh dấu (x) vào ô điểm tương ứng đối với từng nội dung 1 và 2 trong bảng trên, mức độ hài lòng tăng dần, phải đánh giá cả

2 chỉ tiêu thành phần. Số lượng mẫu tối thiểu là 25 phiếu đánh giá/tổ chức TLCS và phải đảm bảo đại diện thành viên sử dụng dịch vụ từ các CTTL do tổ chức TLCS cung cấp dịch vụ (thành viên đại diện thuộc các xã liên quan hệ thống thủy lợi cấp nước tưới tiêu liên xã). Nếu có ý kiến đánh giá bổ sung thì ghi vào cột nhận xét.

Biểu thống kê hoạt động vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

(Để phục vụ cho điểm tại mục III, Biểu 05: Xác định điểm số các chỉ tiêu đánh giá Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy định đối với huyện nông thôn mới)

[illegible]

b)	Tên kênh nhánh số 2														
															
1.3	Công trình tiêu cho các khu công nghiệp, bệnh viện, ... đổ trực tiếp vào kênh trục chính														
2	Hệ thống công trình thủy lợi A2, có vụ vi phạm														
	(Thống kê giống hệ thống CTTL A1)														
3	Công trình thủy lợi đầu mối (hồ chứa, trạm bơm...)														
	Tên tổ chức, cá nhân vi phạm														
															

Ghi chú:

- Thống kê toàn bộ các vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện bao gồm các công trình do huyện quản lý và công trình do tỉnh, Bộ quản lý nhưng đi qua địa bàn huyện.

- Các vi phạm gây cản trở dòng chảy bao gồm: Hành vi trồng rau, cắm đăng đó, các hình thức đánh bắt khác, ngâm tre, luồng, nứa, lá, gỗ hoặc tạo các vật cản khác gây cản trở dòng chảy;

- Các vi phạm đổ rác thải, chất thải vào công trình thủy lợi với khối lượng từ 0,5 m³ trở lên;

- Vi phạm Quy định về bảo vệ an toàn gồm:

+ Lấn chiếm đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi để làm lều, quán, bãi đậu xe;

+ Xây dựng nhà ở, công trình phụ, cầu, kè, bến bốc dỡ hàng hóa, nơi sản xuất, bãi chứa vật liệu trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

+ Khai thác đất, đá, cát, sỏi và các vật liệu xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

+ Xây dựng lò gạch, lò vôi, chuồng trại để chăn nuôi gia súc, gia cầm trái phép;

- + Nuôi trồng thủy sản trái phép;
- + Phá dỡ, xê dịch trái phép mốc chỉ giới, biển báo của công trình thủy lợi; tự ý đầu nối kênh, đường ống dẫn nước;
- + Trồng cây lâu năm, nghiên cứu khoa học trái phép;
- + Xây dựng trái phép đường ống dẫn dầu, cấp thoát nước, hệ thống cấp điện, cáp thông tin và các công trình khác;
- + Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; Khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép;
- + Chôn chát thải trái phép;
- + Tổ chức các hoạt động du lịch, thể thao hoặc các dịch vụ khác với mục đích kinh doanh trái phép;
- + Tự ý dỡ bỏ hoặc lắp công trình thủy lợi;
- Vi phạm về điều khiển phương tiện giao thông bao gồm các hành vi: Điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng vượt quá mức quy định về tải trọng cho phép khi đi qua công trình thủy lợi; Điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đi qua công trình thủy lợi khi không được phép đi qua; Điều khiển phương tiện thủy nội địa qua công trình thủy lợi gây hư hại công trình.
- Vi phạm quy định của giấy phép đối với hành vi hoạt động sai nội dung quy định trong mỗi loại giấy phép sau:
 - + Xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
 - + Xả nước thải vào công trình thủy lợi;
 - + Sử dụng chất nổ và các hoạt động gây nổ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
 - + Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản; khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng;
 - + Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện;
 - + Chôn, lấp chát thải;
 - + Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: Đường ống dẫn dầu, cấp điện, cáp thông tin, đường ống cấp thoát nước;
 - + Tổ chức hoạt động kinh doanh, dịch vụ.
 - + Trồng cây lâu năm;
 - + Xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản;
 - + Nghiên cứu khoa học.

- Cột hình thức xử phạt, kiến nghị biện pháp xử lý: Thể hiện các hoạt động do UBND huyện đã thực hiện, làm cơ sở chấm điểm cho mục III tại Biểu xác định điểm số các chỉ tiêu đánh giá Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy định.

Biểu số 06: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ đối với huyện nông thôn mới

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ %
Tổng điểm				100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			40	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện được thành lập (Quyết định).	Có	5	0
		b) Được kiện toàn kịp thời theo quy định.		5	0
		c) Có quy định phòng chức năng được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện (Quyết định).	Có	5	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công)		5	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp huyện tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		10	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có hướng dẫn, tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm cho 100% số đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã, đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.	Có	10	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			35	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp huyện được phê duyệt	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật.		5	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai.	Có	10	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	5	0

3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		10	Tính điểm theo tỷ lệ %
III Về cơ sở hạ tầng thiết yếu				25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đê điều (nếu có).		5	0
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		10	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.	Có	10	Tính điểm theo tỷ lệ %